

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẮT GIẢM THỜI HẠN GIẢI QUYẾT THUỘC THẨM QUYỀN**  
**GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA**

(Kèm theo Thông báo số            /TB-SNNMT ngày            tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết			Ghi chú
		Thời gian quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm	
<b>Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (2.001427.H56)	25 ngày làm việc	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc (40%)	
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (1.002560.H56)	25 ngày làm việc	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc (40%)	
3	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (1.014776.H56)	12 ngày làm việc	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc (33%)	
4	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929.H56)	7 ngày làm việc	5 ngày làm việc	2 ngày làm việc (28%)	
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928.H56)	- Đối với trường hợp hết hạn 20 ngày làm việc - Đối với trường hợp mất hư hỏng 8 ngày làm việc	- Đối với trường hợp hết hạn 15 ngày làm việc - Đối với trường hợp mất hư hỏng 6 ngày làm việc	- Đối với trường hợp hết hạn 5 ngày làm việc (25%) - Đối với trường hợp mất hư hỏng 2 ngày làm việc (25%)	
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927.H56)	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc (25%)	

7	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (1.007926.H56)	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc (25%)	
8	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001236.H56)	16 ngày làm việc	10 ngày làm việc	06 ngày làm việc (38%)	
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	13 ngày làm việc	02 ngày làm việc (13%)	
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	13 ngày làm việc	02 ngày làm việc (13%)	
11	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062.H56)	13 ngày làm việc	09 ngày làm việc	04 ngày làm việc (30%)	
12	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063.H56)	18 ngày làm việc	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc (33%)	
13	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại. (1.007994.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	

14	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064.H56)	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc	01 ngày làm việc (17%)	
15	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012073.H56)	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc	01 ngày làm việc (17%)	
16	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071.H56)	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc	01 ngày làm việc (17%)	
17	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (1.010090.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
18	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng). (1.007999.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	
19	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	07 ngày làm việc (23%)	

20	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072.H56)	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc	01 ngày làm việc (16%)	
21	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (1.007998.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
22	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999.H56)	13 ngày làm việc	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc (23%)	
23	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000.H56)	13 ngày làm việc	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc (23%)	
24	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001.H56)	13 ngày làm việc	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc (23%)	
25	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
26	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
27	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003.H56)	13 ngày làm việc	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc (23%)	

28	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003.000.00.00.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
<b>Lĩnh vực Tổng hợp</b>					
29	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh) (1.004237.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc	01 ngày làm việc (20%)	
<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>					
30	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) (2.002819.H56)	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	01 ngày làm việc (25%)	
31	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) (1.003851.H56)	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	03 ngày làm việc (20%)	

32	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (1.004683.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 08 ngày làm việc đối với trường hợp phê duyệt đề cương;</li> <li>- 08 ngày làm việc đối với trường hợp công nhận kết quả khảo nghiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 06 ngày làm việc đối với trường hợp phê duyệt đề cương;</li> <li>- 06 ngày làm việc đối với trường hợp công nhận kết quả khảo nghiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 ngày làm việc đối với trường hợp phê duyệt đề cương;</li> <li>- 02 ngày làm việc đối với trường hợp công nhận kết quả khảo nghiệm</li> </ul>	
33	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (1.004794.H56)	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	01 ngày làm việc (25%)	
34	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (1.004943.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 08 ngày làm việc đối với trường hợp phê duyệt đề cương;</li> <li>- 08 ngày làm việc đối với trường hợp công nhận kết quả khảo nghiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 06 ngày làm việc đối với trường hợp phê duyệt đề cương;</li> <li>- 06 ngày làm việc đối với trường hợp công nhận kết quả khảo nghiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 ngày làm việc đối với trường hợp phê duyệt đề cương (25%);</li> <li>- 02 ngày làm việc đối với trường hợp công nhận kết quả khảo nghiệm (25%)</li> </ul>	
35	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (2.001694.H56)	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	01 ngày làm việc (25%)	

36	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.004921.000.00.00.H56)	35 ngày làm việc	25 ngày làm việc	10 ngày làm việc (28%)	
37	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.004923.000.00.00.H56)	- 05 ngày làm việc với đổi thông tin tổ, người đại diện, quy chế - 35 ngày làm việc với sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới, phương án	- 03 ngày làm việc với đổi thông tin tổ, người đại diện, quy chế - 25 ngày làm việc với sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới, phương án	- 02 ngày làm việc với đổi thông tin tổ, người đại diện, quy chế (40%) - 25 ngày làm việc với sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới, phương án (29%)	
38	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc với cấp mới, 03 ngày làm việc với cấp lại	03 ngày làm việc với cấp mới, 03 ngày làm việc với cấp lại	02 ngày làm việc (40 %)	
39	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.004692.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc	- 04 ngày làm việc với cấp mới; - 02 ngày làm việc với cấp lại ngày làm việc	- 01 ngày làm việc với cấp mới (25%); - 03 ngày làm việc với cấp lại ngày làm việc (60%)	
40	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	08 ngày làm việc	02 ngày làm việc (20%)	

41	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	08 ngày làm việc	02 ngày làm việc (20%)	
<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>					
42	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.014847.H56)	22 ngày làm việc	17 ngày làm việc	05 ngày làm việc (22,7%)	
43	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001401.000.00.00.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	

44	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003880.000.00.00.H56)	07 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc (35,7%)	
45	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003870.000.00.00.H56)	07 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc (35,7%)	
46	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001795.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%%)	
47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001796.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%%)	

48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001426.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	
49	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001791.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%%)	
50	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004385.000.00.00.H56)	07 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc (35,7%)	
51	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001793.000.00.00.H56)	07 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc (35,7,%)	

52	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004427.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	10,5 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc (30%)	
53	Phê duyệt phương án, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt (2.001804.000.00.00.H56)	18 ngày làm việc	12,5 ngày làm việc	5,5 ngày làm việc (31%)	
54	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt (1.003867.000.00.00.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003893.000.00.00.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	

56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003203.000.00.00.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
57	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003211.000.00.00.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
58	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003221.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	10,5 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc (30%)	
59	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.003232.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	09 ngày làm việc (30%)	
<b>Lĩnh vực Thú y</b>					
60	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.014777.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
61	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.014778.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	

62	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.014779.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
63	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013809.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
64	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (1.002373.H56)	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc	01 ngày làm việc (20%)	
65	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.002409.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
66	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013813.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
67	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (1.003703.H56)	* Trường hợp: Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng: 05 ngày làm việc	* Trường hợp: Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng: 04 ngày làm việc	* Trường hợp: Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng: 01 ngày làm việc (20%)	20%

68	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (1.002432.H56)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc (40%)	
69	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.013811.H56)	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc	01 ngày làm việc (20%)	
70	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.002549.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
71	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (1.004756.H56)	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc	01 ngày làm việc (20%)	
72	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (1.011478.000.00.00.H56)	21 ngày làm việc	20 ngày làm việc	01 ngày làm việc (5%)	
73	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.011475.000.00.00.H56)	14 ngày làm việc	13,5 ngày làm việc	0,5 ngày làm việc (4%)	

74	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022.000.00.00.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	
75	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.001686.000.00.00.H56)	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc	02 ngày làm việc (25%)	
76	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc (40%)	
77	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (1.005319.000.00.00.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	
78	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (2.001064.000.00.00.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	
<b>Lĩnh vực Tài nguyên nước</b>					
79	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (2.002835.H56)	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc	3 ngày làm việc (43%)	
80	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.014716.H56)	11 ngày làm việc	7,5 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc (32%)	
81	Lấy ý kiến về tác động của công trình khai thác nước (1.013799.H56)	26 ngày làm việc	16 ngày làm việc	10 ngày làm việc (38%)	

82	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504.H56)	12 ngày làm việc	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc (33%)	
83	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012503.H56)	12 ngày làm việc	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc (33%)	
84	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501.H56)	6 ngày làm việc	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc (33%)	
85	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước. (1.012500.H56)	11 ngày làm việc	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc (36%)	
86	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước. (1.011518.000.00.00.H56)	11 ngày làm việc	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc (36%)	
87	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện (2.001850.000.00.00.H56)	29 ngày làm việc	20 ngày làm việc	09 ngày làm việc (31%)	
88	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004253.000.00.00.H56)	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc (33%)	
89	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh) (1.000824.000.00.00.H56)	11 ngày làm việc	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc (36%)	
90	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Trường hợp 1.004283.000.00.00.H56)	- Trường hợp 1: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-	- Trường hợp 1: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Nghị định số	- Trường hợp 1: 7,5 ngày làm việc (31%) - Trường hợp 2: 3,5 ngày	

		CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/ ngày 17/1/2026 của Chính phủ): 24 ngày làm việc - Trường hợp 2: Theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP): 11 ngày làm việc	54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/ ngày 17/1/2026 của Chính phủ): 16,5 ngày làm việc - Trường hợp 2: Theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP): 7,5 ngày làm việc	làm việc (32%)	
91	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (2.001770.000.00.00.H56)	- Trường hợp 1: Đối với công trình đã vận hành (TH nộp cùng hồ sơ cấp giấy phép khai thác TNN): 30 ngày làm việc - Trường hợp 2: đối với công trình đã vận hành (TH nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác TNN): 24 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Đối với công trình đã vận hành (TH nộp cùng hồ sơ cấp giấy phép khai thác TNN): 21 ngày làm việc - Trường hợp 2: đối với công trình đã vận hành (TH nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác TNN): 17 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Đối với công trình đã vận hành (TH nộp cùng hồ sơ cấp giấy phép khai thác TNN): 09 ngày làm việc (30%) - Trường hợp 2: đối với công trình đã vận hành (TH nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác TNN): 07 ngày làm việc (29%)	
92	Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (2.001738.000.00.00.H56)	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc (43%)	

93	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122.000.00.00.H56)	13 ngày làm việc	09 ngày làm việc	04 ngày làm việc (31%)	
94	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167.000.00.00.H56)	24 ngày làm việc	16 ngày làm việc	08 ngày làm việc (33%)	
95	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP) (1.004179.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	09 ngày làm việc (33%)	
96	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004211.000.00.00.H56)	24 ngày làm việc	16 ngày làm việc	08 ngày làm việc (33%)	
97	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004223.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	09 ngày làm việc (33%)	
98	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004228.000.00.00.H56)	24 ngày làm việc	16 ngày làm việc	08 ngày làm việc (33%)	
99	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (1.004232.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	09 ngày làm việc (33%)	

<b>Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp</b>					
100	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (1.000025.000.00.00.H56)	55 ngày làm việc	35 ngày làm việc	20 ngày làm việc	
<b>Lĩnh vực Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai</b>					
101	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (1.014598)	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc (25 %)	
<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>					
102	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111.H56)	35 ngày làm việc	30 ngày làm việc	05 ngày làm việc (14%)	
103	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (1.002996.H56)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	20 ngày làm việc (40%)	
104	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005 (1.003082.H56)	30 ngày làm việc	27 ngày làm việc	03 ngày làm việc (10%)	
105	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước (2.001254.H56)	35 ngày làm việc	25 ngày làm việc	10 ngày làm việc (29%)	
106	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003058.H56)	35 ngày làm việc	25 ngày làm việc	10 ngày làm việc (29%)	

107	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	33%
<b>Lĩnh vực Nông nghiệp</b>					
108	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371.000.00.00.H56)	- Trường hợp 1: Đối với trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực: 18 ngày làm việc - Trường hợp 2: Đối với trường hợp GCN bị mất hoặc hư hỏng: 05 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Đối với trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực: 14 ngày làm việc - Trường hợp 2: Đối với trường hợp GCN bị mất hoặc hư hỏng: 03 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Đối với trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực: 04 ngày làm việc (22%) - Trường hợp 2: Đối với trường hợp GCN bị mất hoặc hư hỏng: 02 ngày làm việc (40%)	
109	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388.000.00.00.H56)	18 ngày làm việc	14 ngày làm việc	04 ngày làm việc (22%)	
110	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003618.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	
<b>Lĩnh vực Môi trường</b>					
111	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	03 ngày làm việc (20%)	
112	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	09 ngày làm việc (30%)	

113	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	21 ngày làm việc	09 ngày làm việc (30%)	
<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>					
114	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014837.H56)	23 ngày làm việc	16 ngày làm việc	07 ngày làm việc (30%)	
115	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014836.H56)	23 ngày làm việc	16 ngày làm việc	07 ngày làm việc (30%)	
116	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014838.H56)	18 ngày làm việc	14 ngày làm việc	04 ngày làm việc (22%)	
117	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng (1.014605.H56)	10 ngày làm việc	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc (40%)	
118	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý (3.000501.H56)	26 ngày làm việc	15 ngày làm việc	11 ngày làm việc (42%)	
119	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.012921.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	

120	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687.H56)	18 ngày làm việc	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc (33%)	
121	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470.000.00.00.H56)	- Trường hợp 1: Không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ: 07 ngày làm việc - Trường hợp 2: Cần xác minh tính chính xác của hồ sơ: 10 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ: 03 ngày làm việc - Trường hợp 2: Cần xác minh tính chính xác của hồ sơ: 03 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ: 04 ngày làm việc (43%) - Trường hợp 2: Cần xác minh tính chính xác của hồ sơ: 07 ngày làm việc (30%)	
122	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198.000.00.00.H56)	14 ngày làm việc	08 ngày làm việc	06 ngày làm việc (43%)	
123	Nộp tiền trồng rừng thay thế (1.007916.000.00.00.H56)	- Trường hợp 1: Bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác: 18 ngày làm việc - Trường hợp 2: Nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án: 27 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác: 07 ngày làm việc - Trường hợp 2: Nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án: 10 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác: 11 ngày làm việc (39%) - Trường hợp 2: Nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án: 17 ngày làm việc (37%)	
124	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (1.007918.000.00.00.H56)	09 ngày làm việc	06 ngày làm việc	03 ngày làm việc (33%)	

125	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (1.000055.000.00.00.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
126	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (1.000058.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	
127	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (1.000071.000.00.00.H56)	40 ngày làm việc	20 ngày làm việc	20 ngày làm việc (50%)	
128	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.000081.000.00.00.H56)	25 ngày làm việc	17 ngày làm việc	08 ngày làm việc (32%)	
129	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.000084.000.00.00.H56)	25 ngày làm việc	17 ngày làm việc	08 ngày làm việc (32%)	
<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>					

130	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi 02 xã, phường trở lên (liên kết cấp tỉnh) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (1.011465)	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc	01 ngày làm việc (20%)	
131	Công nhận làng nghề (1.003695.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc (33%)	
132	Công nhận nghề truyền thống (1.003712.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc (33%)	
133	Công nhận làng nghề truyền thống (1.003727.000.00.00.H56)	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc (33%)	
134	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh) (1.003397.000.00.00.H56)	25 ngày làm việc	18 ngày làm việc	07 ngày làm việc (28%)	
<b>Lĩnh vực Kiểm lâm</b>					
135	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014839.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	

136	<p>Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (1.004819.H56)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 : 03 ngày làm việc</li> <li>- Cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 10 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 16 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 : 02 ngày làm việc</li> <li>- Cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 07 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 11 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 : 01 ngày làm việc</li> <li>- Cần kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 03 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc (30%)</li> <li>- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 05 ngày làm việc (31%)</li> </ul>	
-----	---	--	--	--	--

137	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (3.000496.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 : 03 ngày làm việc</li> <li>- Cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 10 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 16 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 : 02 ngày làm việc</li> <li>- Cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 07 ngày làm việc</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 11 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 : 01 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Cần kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 03 ngày làm việc (30%)</li> <li>- Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 05 ngày làm việc (32%)</li> </ul>	
138	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (1.012692.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 16 ngày làm việc;</li> <li>- Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 28 ngày làm việc; ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 11 ngày làm việc;</li> <li>- Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 18 ngày làm việc; ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 05 ngày làm việc (32%);</li> <li>- Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 10 ngày làm việc; ngày làm việc (36%)</li> </ul>	
139	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689.H56)	08 ngày làm việc	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc (37%)	

140	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (1.012690.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	
141	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng (1.012413.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh: 12 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh: 08 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 14 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh: 04 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 06 ngày làm việc (30%)</li> </ul>	
142	Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045.000.00.00.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp phải xác minh: 03 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp cần xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 04 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không phải xác minh: 01 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp phải xác minh: 02 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp cần xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 02 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không phải xác minh: 01 ngày làm việc (50%)</li> <li>- Trường hợp phải xác minh: 01 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Trường hợp cần xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 02 ngày làm việc (50%)</li> </ul>	
143	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159.000.00.00.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 02 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp có thông tin vi phạm: 03 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 01 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp có thông tin vi phạm: 02 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 01 ngày làm việc (50%)</li> <li>- Trường hợp có thông tin vi phạm: 01 ngày làm việc (33%)</li> </ul>	

144	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160.000.00.00.H56)	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc - Trường hợp cần kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 03 ngày làm việc - Trường hợp cần kiểm tra, xác minh: 07 ngày làm việc	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 02 ngày làm việc (40%) - Trường hợp cần kiểm tra, xác minh: 06 ngày làm việc (46%)	
145	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (3.000152.000.00.00.H56)	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 16 ngày làm việc - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 28 ngày làm việc	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 11 ngày làm việc - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 18 ngày làm việc	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 05 ngày làm việc (31%) - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 10 ngày làm việc (35%)	
146	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000047.000.00.00.H56)	06 ngày làm việc	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc (50%)	
<b>Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ</b>					
147	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647.000.00.00.H56)	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc ngày làm việc	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 18 ngày làm việc - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 33 ngày làm việc	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 12 ngày làm việc (40%) - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 32 ngày làm việc ngày làm việc (50%)	

148	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành (1.009478.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định	3 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định	02 ngày làm việc (40%)	
<b>Lĩnh vực Khí tượng, thủy văn</b>					
149	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh (1.013861.H56)	13 ngày làm việc	09 ngày làm việc	04 ngày làm việc (31%)	
150	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) (1.000943.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc (40%)	
151	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) (1.000970.000.00.00.H56)	17 ngày làm việc	12 ngày làm việc	05 ngày làm việc (30%)	
152	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) (1.000987.000.00.00.H56)	17 ngày làm việc	12 ngày làm việc	05 ngày làm việc (30%)	
<b>Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</b>					

153	Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương (1.000082.000.00.00.H56)	Thời gian thực hiện tại Sở Nông nghiệp và Môi trường: 08 ngày làm việc	Thời gian thực hiện tại Sở Nông nghiệp và Môi trường: 06 ngày làm việc	Thời gian thực hiện tại Sở Nông nghiệp và Môi trường: 02 ngày làm việc (25%)	
154	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049.000.00.00.H56)	- Trường hợp 1: Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 10 ngày làm việc - Trường hợp 2: Gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 07 ngày làm việc - Trường hợp 2: Gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 02 ngày làm việc	- Trường hợp 1: Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc (30%) - Trường hợp 2: Gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 01 ngày làm việc (33%)	
<b>Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản</b>					
155	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014787.H56)	22 ngày làm việc	15 ngày làm việc	07 ngày làm việc (32%)	
156	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014788.H56)	30 ngày làm việc	22 ngày làm việc	08 ngày làm việc (31%)	
157	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014789.H56)	24 ngày làm việc	17 ngày làm việc	07 ngày làm việc (29%)	
158	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014786.H56)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc (40%)	

159	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh) (1.014346.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 10 ngày làm việc;</li> <li>- Trường hợp giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 05 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 03 ngày làm việc;</li> <li>- Trường hợp giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 01 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 07 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Trường hợp giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 04 ngày làm việc (20%)</li> </ul>	
160	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014466.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: 45 ngày và 12 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp 2: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 34 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp 3: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 31 ngày và 11 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1: 30 ngày và 12 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp 2: 24 ngày làm, việc</li> <li>- Trường hợp 3: 17 ngày và 11 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1: 15 ngày làm việc (33%)</li> <li>- Trường hợp 2: 10 ngày làm việc (30%)</li> <li>- Trường hợp 3: 14 ngày làm việc (33%)</li> </ul>	

161	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (1.014290.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (33%)	
162	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014256.H56)	<p>- Trường hợp 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc.</p> <p>- Trường hợp 3: Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được</p>	<p>- Trường hợp 1: 30 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: 10 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 3: 8 ngày làm việc</p>	<p>- Trường hợp 1: 14 ngày làm việc (32%)</p> <p>- Trường hợp 2: 03 ngày làm việc (23%)</p> <p>- TH3: 03 ngày làm việc (27%)</p>	

		công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15: 11 ngày làm việc			
163	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014268.H56)	26 ngày làm việc	18 ngày làm việc	08 ngày làm việc (31%)	
164	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014282.H56)	16 ngày làm việc	11 ngày làm việc	05 ngày làm việc (31%)	
165	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014269.H56)	- Trường hợp 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố : 34 ngày làm việc - Trường hợp 2: Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV : 25 ngày làm việc	- Trường hợp 1: 22 ngày làm việc - Trường hợp 2: 18 ngày làm việc	- Trường hợp 1: 12 ngày làm việc (35%) - Trường hợp 2: 7 ngày làm việc (28%)	

166	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014273.H56)	26 ngày làm việc	20 ngày làm việc	06 ngày làm việc (23%)	
167	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014278.H56)	<p>- Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: 40 ngày và 10 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản: 29 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV: Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc</p>	<p>- Trường hợp 1: 25 ngày và 10 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: 20 ngày</p>	<p>- Trường hợp 1: 15 ngày (30%)</p> <p>- Trường hợp 2: 09 ngày làm việc (31%)</p>	
168	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014274.H56)	50 ngày và 13 ngày làm việc	40 ngày làm việc	19 ngày làm việc	

169	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014260.H56)	29 ngày làm việc	20 ngày làm việc	9 ngày làm việc	
170	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014263.H56)	26 ngày làm việc	18 ngày làm việc	8 ngày làm việc	
171	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014280.H56)	16 ngày làm việc	11 ngày làm việc	5 ngày làm việc	
172	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014266.H56)	- Trường hợp Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố: 34 ngày làm việc	- Trường hợp Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố: 26 ngày làm việc	- Trường hợp Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố: 08 ngày làm việc (23%)	
173	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh) (1.014276.H56)	50 ngày và 10 ngày làm việc	42 ngày làm việc	18 ngày làm việc (30%)	
174	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014264.H56)	- Trường hợp 1: Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 14 ngày làm việc; - Trường hợp 2: Trả lại một phần diện tích khu vực thăm	- Trường hợp 1: 10 ngày làm việc - Trường hợp 2: 20 ngày làm việc	- Trường hợp 1: 04 ngày làm việc (40%) - Trường hợp 2: 04 ngày làm việc (20%)	

		dò khoáng sản: 24 ngày làm việc			
175	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014281.H56)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 16 ngày làm việc;</li> <li>- Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 09 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1: 10 ngày làm việc</li> <li>- Trường hợp 2: 07 ngày làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1: 06 ngày làm việc (37%)</li> <li>- Trường hợp 2: 02 ngày làm việc (22%)</li> </ul>	

176	<p>Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014267.H56)</p>	<p>- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản</p>	<p>- Trường hợp 1: 29 ngày làm việc - Trường hợp 2: 12 ngày làm việc - Trường hợp 3: 15 ngày làm việc</p>	<p>- Trường hợp 1: 05 ngày làm việc (15%) - Trường hợp 2: 02 ngày làm việc (12%) - Trường hợp 3: 03 ngày làm việc (17%)</p>	
-----	--	---	---	---	--

	<p>nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026: thời hạn giải quyết là 34 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi</p>			
--	---	--	--	--

		<p>kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 17 ngày làm việc;</p> <p>- Trường hợp 3: giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 29 ngày;</p>			
177	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014292.H56)	39 ngày làm việc	27 ngày làm việc	12 ngày làm việc (31%)	

178	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014271.H56)	26 ngày làm việc	20 ngày làm việc	06 ngày làm việc (23%)	
179	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (1.014283.H56)	16 ngày làm việc	10 ngày làm việc	6 ngày làm việc (38%)	
180	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014270.H56)	34 ngày làm việc	23 ngày làm việc	11 ngày làm việc (32%)	
181	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014262.H56)	34 ngày làm việc	23 ngày làm việc	11 ngày làm việc (32%)	
182	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014265.H56)	<p>- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 70 ngày làm việc;</p> <p>- Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây</p>	<p>- Trường hợp 1: 50 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: 38 ngày làm việc</p>	<p>- Trường hợp 1: 20 ngày làm việc (29%)</p> <p>- Trường hợp 2: 17 ngày làm việc (31%)</p>	

		dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 55 ngày làm việc			
183	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014261.H56)	80 ngày làm việc	55 ngày làm việc	25 ngày làm việc (31%)	
184	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014279.H56)	26 ngày làm việc	18 ngày làm việc	08 ngày làm việc (30%)	
185	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014257.H56)	<p>- Trường hợp 1: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố: 60 ngày và 10 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng</p>	<p>- Trường hợp 1: 50 ngày và 8 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp 2: 35 ngày và 8 ngày làm việc</p>	<p>- Trường hợp 1: 10 ngày và 2 ngày làm việc (17%)</p> <p>- Trường hợp 2: 10 ngày và 2 ngày làm việc (22%)</p>	

		thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 45 ngày và 10 ngày làm việc			
186	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) (1.014272.H56)	- Trường hợp Tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy	- Trường hợp Tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy	06 ngày làm việc (18%)	

		định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 34 ngày làm việc	định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 28 ngày làm việc		
<b>Lĩnh vực Chăn nuôi</b>					
187	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp (1.014958.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	
188	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011031.H56)	20 ngày làm việc	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc (40%)	
189	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000130.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	
190	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu (3.000128.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	
191	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước (3.000127.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	
192	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000129.H56)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc (40%)	
193	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.008122.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	

194	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011032.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	
195	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi (1.012835.H56)	15 ngày tính và 03 ngày làm việc	10 ngày tính và 02 ngày làm việc	06 ngày làm việc (33%)	
196	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012834.H56)	20 ngày làm việc	14 ngày làm việc	06 ngày làm việc (30%)	
197	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012833.H56)	32 ngày làm việc	23 ngày làm việc	09 ngày làm việc (28%)	
198	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012832.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	

199	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.008127.000.00.00.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	
200	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008129.000.00.00.H56)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc (33%)	
201	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.008126.000.00.00.H56)	* Trường hợp 1: Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: 15 ngày * Trường hợp 2: Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày làm việc	* Trường hợp 1: 10 ngày làm việc * Trường hợp 2: 07 ngày làm việc	* Trường hợp 1: 05 ngày làm việc (33%) * Trường hợp 2: 03 ngày làm việc (30%)	
202	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008128.000.00.00.H56)	20 ngày làm việc	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc (40%)	
<b>Lĩnh vực Biển và hải đảo</b>					

203	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (3.000436.H56)	115 ngày làm việc	75 ngày làm việc	40 ngày làm việc (35%)	
204	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (3.000437.H56)	115 ngày làm việc	45 ngày làm việc	70 ngày làm việc (61%)	
205	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (3.000435.H56)	250 ngày làm việc	160 ngày làm việc	90 ngày làm việc (36%)	
206	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh) (1.009481.000.00.00.H56)	22 ngày làm việc	15 ngày làm việc	07 ngày làm việc (32%)	
207	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh) (1.000705.000.00.00.H56)	- Trường hợp đơn giản: 05 ngày làm việc; - Trường hợp phức tạp: 17 ngày làm việc; - Trường hợp quá phức tạp: 27 ngày làm việc	- Trường hợp đơn giản: 04 ngày làm việc; - Trường hợp phức tạp: 12 ngày làm việc; - Trường hợp quá phức tạp: 22 ngày làm việc	- Trường hợp đơn giản: 01 ngày làm việc (20%); - Trường hợp phức tạp: 05 ngày làm việc (30%); - Trường hợp quá phức tạp: 05 ngày làm việc (19%)	
208	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh) (1.005181.000.00.00.H56)	- Trường hợp đơn giản: 05 ngày làm việc; - Trường hợp phức tạp: 17 ngày làm việc; - Trường hợp quá phức tạp: 27 ngày làm việc	- Trường hợp đơn giản: 04 ngày làm việc; - Trường hợp phức tạp: 12 ngày làm việc; - Trường hợp quá phức tạp: 22 ngày làm việc	- Trường hợp đơn giản: 01 ngày làm việc (20%); - Trường hợp phức tạp: 05 ngày làm việc (30%); - Trường hợp quá phức tạp: 05 ngày làm việc (19%)	
209	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) (1.000942.000.00.00.H56)	53 ngày làm việc	37 ngày làm việc	16 ngày làm việc (30%)	

210	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.000969.000.00.00.H56)	53 ngày làm việc	37 ngày làm việc	16 ngày làm việc (30%)	
211	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (2.000472.000.00.00.H56)	53 ngày làm việc	25 ngày làm việc	28 ngày làm việc (53%)	
212	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.005189.000.00.00.H56)	73 ngày làm việc	51 ngày làm việc	22 ngày làm việc (30%)	
213	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005399.000.00.00.H56)	40 ngày làm việc	27 ngày làm việc	13 ngày làm việc (33%)	
214	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005400.000.00.00.H56)	47 ngày làm việc	32 ngày làm việc	15 ngày làm việc (32%)	
215	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.004935.000.00.00.H56)	47 ngày làm việc	20 ngày làm việc	27 ngày làm việc (57%)	
216	Giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005401.000.00.00.H56)	63 ngày làm việc	44 ngày làm việc	19 ngày làm việc (30%)	
<b>Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học</b>					
217	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.014630.H56)	27 ngày làm việc	8 ngày làm việc	19 ngày làm việc (30%)	
218	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên (1.014022.H56)	16 ngày làm việc	11 ngày làm việc	5 ngày làm việc (31%)	
219	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004150.H56)	18 ngày làm việc	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc (33%)	

220	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (1.008672.H56)	11 ngày làm việc	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc (36%)	
221	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại (1.004117.H56)	7 ngày làm việc	05 ngày làm việc	02 ngày làm việc (29%)	
222	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096.H56)	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc (30%)	
223	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.008682.000.00.00.H56)	27 ngày làm việc	8 ngày làm việc	19 ngày làm việc (30%)	
224	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008675.000.00.00.H56)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc (33%)	